

Số: ..02.../CN

Sóc Trăng, ngày 20. tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**
- Mã chứng khoán: STW
- Trụ sở chính: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 3820943 Fax: (0299) 3821278
- Người công bố thông tin: Ông Đặng Văn Ngọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 4/2019 và Công văn giải trình về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://www.soctrangwaco.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSCBTT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngọ

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính quý 4/2019.
2. Công văn số 18/CV-CN giải trình về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2018.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	44.636.591.838	34.489.150.651	152.331.287.468	135.054.802.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		44.636.591.838	34.489.150.651	152.331.287.468	135.054.802.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	29.366.323.319	29.760.280.309	105.514.677.230	102.410.114.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		15.270.268.519	4.728.870.342	46.816.610.238	32.644.687.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.640.852	70.569.555	3.902.575	398.618.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.545.481.972	2.088.426.784	6.844.109.812	9.795.248.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.545.481.972	2.088.426.784	6.844.109.812	9.795.158.336
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	7.245.276.480	5.456.899.859	25.416.340.220	24.176.104.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.396.056.571	1.586.516.664	21.128.557.883	20.509.768.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		85.094.348	(4.332.403.410)	(6.568.495.102)	(21.437.815.020)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	64.294.285	153.346.753	283.526.631	241.052.628
12. Chi phí khác	32	VI.08	86.628.748	97.627.837	275.994.181	127.627.837
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		(22.334.463)	55.718.916	7.532.450	113.424.791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		62.759.885	(4.276.684.494)	(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09				
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		62.759.885	(4.276.684.494)	(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.094.870.393	22.501.123.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.211.611.938	1.095.671.080
1. Tiền	111	V.1	2.211.611.938	1.095.671.080
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.230.136.398	8.427.835.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.458.790.970	7.625.422.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.301.029.253	152.024.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	578.004.849	729.172.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(107.688.674)	(78.784.477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.664.795.626	6.134.122.787
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.664.795.626	6.134.122.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.988.326.431	6.843.493.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	3.953.772.636	6.810.699.830
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	34.553.795	32.793.795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.659.201.527	256.806.682.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		195.174.919.955	229.777.059.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	195.174.919.955	229.777.059.697
- Nguyên giá	222		470.640.896.791	463.783.045.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(275.465.976.836)	(234.005.985.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		296.912.447	1.583.060.848
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	296.912.447	1.583.060.848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.123.369.125	13.382.561.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.123.369.125	13.382.561.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>241.754.071.920</u>	<u>279.307.805.303</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.008.094.801	142.000.865.532
I. Nợ ngắn hạn	310		89.313.831.759	95.840.957.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.985.050.307	39.357.011.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	566.949.126	56.845.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.303.817.548	3.233.953.245
4. Phải trả người lao động	314		7.624.395.090	5.973.373.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.492.158.100	17.225.005.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	30.117.594.718	29.554.731.057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.866.870	440.038.266
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21.694.263.042	46.159.907.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	524.971.895	391.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	21.169.291.147	45.768.436.056
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.745.977.119	137.306.939.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	130.745.977.119	137.306.939.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.885.352.881)	(21.324.390.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.885.352.881)	(21.324.390.229)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>241.754.071.920</u>	<u>279.307.805.303</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180.675.037.365	165.426.743.671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(64.366.080.218)	(46.104.899.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.838.938.987)	(35.938.661.565)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.844.109.812)	(9.795.158.336)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(387.711.046)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		4.936.750.422	3.909.641.603
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.477.116.992)	(97.864.289.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		48.085.541.778	(20.754.334.546)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.132.557.477)	(10.442.815.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3.902.575	328.725.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.128.654.902)	(10.114.090.088)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.946.204.830	4.051.796.743
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(31.787.150.848)	(53.529.381.970)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.840.946.018)	(49.477.585.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.115.940.858	(80.346.009.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.095.671.080	81.441.680.941
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.211.611.938	1.095.671.080

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Đặng Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tại sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	1.544.281.786	721.638.804
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	667.330.152	374.032.276
Cộng :	2.211.611.938	1.095.671.080

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.165.093.188	2.333.591.721
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.085.497.757	2.863.291.818
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	128.733.406	303.863.329
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	283.045.490	303.048.777
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	274.763.285	329.958.053
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	224.490.692	193.099.362
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	196.104.913	210.671.295
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	243.721.548	198.346.506
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	196.532.201	165.928.967
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	1.478.530	3.159.532
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	192.821.987	178.159.107
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	348.105.973	454.212.002
	-	88.092.500
c) Nước uống đóng chai		
- Khách hàng khác	118.402.000	454.212.002
Cộng :	6.458.790.970	7.625.422.969

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15.822.103	19.353.103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	-	37.260.800
- Công ty CP Sameco	1.977.735.100	-
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
- Công ty TNHH PFK Việt Nam	-	55.000.000
- Trung tâm Quy hoạch Sóc Trăng	50.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2.893.061.000	-
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	324.000.000	-
Cộng :	5.301.029.253	152.024.953

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Phải thu thuế TNCN năm 2018	170.912.021	495.893.229
- Phải thu cổ tức 2017 Công ty CP Nước Sóc Trăng	-	65.755.954
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wor	41.250.000	-
- Phải thu tạm ứng (Nguyễn Thanh Tuấn)	200.000.000	10.000.000
- Phải thu tạm ứng (Đương Thị Minh Phượng)	6.330.000	-
- Phải thu ký quỹ xây dựng Nhà máy nước Mỹ Xuyên 3	52.523.100	52.523.100
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Năm	105.000.000	105.000.000
- Phải thu khác	1.989.728	-
	578.004.849	729.172.283

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	294.027.186	-	178.079.594	-
- Nhiên liệu	14.600.000	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	7.163.184.414	-	5.678.004.044	-
- Công cụ, dụng cụ.	146.908.499	-	203.731.622	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	46.075.527	-	74.307.527	-
Cộng :	7.664.795.626	Trang 10	6.134.122.787	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261	463.783.045.681
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm.						
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	79.257.273	1.803.857.274	4.974.736.563			6.857.851.110
- Tăng khác.						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	105.713.589.276	72.940.743.510	289.606.408.697	1.697.931.047	682.224.261	470.640.896.791
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174	234.005.985.984
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	13.002.520.926	6.526.039.530	21.625.582.995	274.244.314	31.603.087	41.459.990.852
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	76.284.028.076	31.643.690.597	165.570.509.563	1.285.524.339	682.224.261	275.465.976.836
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087	229.777.059.697
- Tại ngày cuối kỳ	29.429.561.200	41.297.052.913	124.035.899.134	412.406.708	0	195.174.919.955

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	296.912.447	1.583.060.848
- Lắp đặt TLK D150 và D100 cho DMA khu đô thị 5A	-	93.667.100
- Tuyến ống Huyện lộ 12 - TX Vĩnh Châu	-	186.908.996
- Tuyến ống Đông Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	-	540.634.364
- Tuyến ống Tây Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	-	532.742.983
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức và Thạnh Đức - Đại Ngãi	-	172.314.005
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	296.912.447	
- Tuyến ống Q1 1A từ km 2165+262 đến km 2168+913 và TL 937B từ km 0+000 đến km 0+080 Xà Mau 2, ấp Nàng Rền - Thạnh Trị	-	32.211.000
- Tuyến ống ấp Mỹ Tân tuyến Rau Cắn - Mỹ Tú	-	24.582.400
- Tuyến ống ấp Mỹ Tân đoạn từ nhà trẻ đến Ngã ba Tân Lập - Mỹ Tú	-	-
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Cải tạo sửa chữa khung lọc xấp NMI - XN CN Nguyễn Chí Thanh	-	-
Cộng :	296.912.447	1.583.060.848

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2019			Ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Lắp đặt miễn phí	2.676.408.871	3.141.661.154
- Bảo dưỡng	4.332.938.125	7.446.093.138
- Lắp trụ cứu hỏa	19.424.986	747.140.038
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	161.957.187	325.256.565
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	857.651.517	1.722.410.643
- Bình 20 lít	35.293.971	-
- Bình gallon	1.583.357	-
- Màng lọc RO	38.111.111	-
Cộng :	8.123.369.125	13.382.561.538

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	1.298.491.150	1.298.491.150	290.175.380	290.175.380
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	-	-	156.849.000	156.849.000
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	3.491.641.265	3.491.641.265	2.954.960.521	2.954.960.521
- Công ty TNHH MTV TM DV An Hoàng Phát	-	-	382.591.000	382.591.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	466.919.860	466.919.860	1.460.199.260	1.460.199.260
- Công ty TNHH TM Sương Mai	91.486.285	91.486.285	40.601.000	40.601.000
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	25.396.800	25.396.800	241.500.600	241.500.600
- Công ty TNHH ASA Việt Nam	-	-	10.367.276	10.367.276
- Công ty TNHH XHK TM Hoàng Phúc	-	-	40.100.000	40.100.000
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	8.331.000	8.331.000	60.052.000	60.052.000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	8.000.000	8.000.000	290.314.101	290.314.101
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	-	-	45.000.000	45.000.000
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	-	-	29.394.200	29.394.200
- Công ty CP Cơ Khí Tinh Sóc Trăng	253.240.000	253.240.000	-	-
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	15.000.000	15.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	5.274.972	5.274.972	48.954.706	48.954.706
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	171.426.640	171.426.640	122.713.740	122.713.740
- Trung tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi trường	7.106.000	7.106.000	-	-
- Công ty TNHH Lợi Minh Quang	-	-	22.349.000	22.349.000
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1.645.909.569	1.645.909.569	2.378.012.815	2.378.012.815
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	219.188.750	219.188.750	310.465.210	310.465.210
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.198.432.200	1.198.432.200	1.774.907.200	1.774.907.200
- Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Thành Phát	-	-	86.125.000	86.125.000
- Công ty TNHH TM DV & Xây dựng ACB	-	-	44.000.000	44.000.000
- DNTN Sáu - CN Xăng Dầu Số 6	16.060.000	16.060.000	-	-
- Công ty CP Van Shin Yi	293.659.300	293.659.300	81.867.500	81.867.500
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25.306.364	25.306.364	25.306.364	25.306.364
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	123.727.000	123.727.000	407.308.000	407.308.000
- Công ty TNHH TM và DV Trúc Như	-	-	36.582.000	36.582.000
- Công ty CP Đại Thiên Việt	34.500.000	34.500.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ HCL	42.570.000	42.570.000	150.084.000	150.084.000
- Công ty CP Thương Mại Và Môi Trường Việt Nam	-	-	196.438.000	196.438.000
- Công ty CP Nhựa STROMAN	-	-	533.980.800	533.980.800
- Công ty CP Chứng Khoán Phố Wall	-	-	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại TGC	121.200.000	121.200.000	28.160.000	28.160.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	-	-	197.120.000	197.120.000
- Cty TNHH XD SX TM DV Tân Phát Thanh Phong	39.892.301	39.892.301	-	-
- Cty TNHH Novo Việt Nam	47.476.000	47.476.000	-	-
- Cty TNHH TM và PT Công nghệ Nano Việt Nam	158.620.000	158.620.000	-	-
- Công ty TNHH Lamela	46.200.000	46.200.000	-	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	31.350.000	31.350.000	-	-
- Cửa Hàng Văn Châu	44.000.000	44.000.000	-	-
- Cty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hải Thành	68.950.000	68.950.000	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	33.000.000	33.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Văn Thiên Long	-	-	70.950.550	70.950.550
- Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	-	-	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	338.386.100	338.386.100	1.676.703.200	1.676.703.200
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	912.325.190	912.325.190	1.497.555.690	1.497.555.690
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	346.218.600	346.218.600	4.057.382.020	4.057.382.020
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	1.734.150.749	1.734.150.749	4.938.191.150	4.938.191.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng		-	74.358.000	74.358.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	124.193.800	124.193.800	1.899.498.700	1.899.498.700
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt 1	217.077.172	217.077.172	416.653.702	416.653.702
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	1.519.262.347	1.519.262.347	1.719.262.347	1.719.262.347
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	-	-	476.475.145	476.475.145
- Công ty CP kỹ nghệ cao á Châu	-	-	532.662.500	532.662.500
- Công ty TNHH XD An Thành	99.150.465	99.150.465	-	-
- Công ty TNHH Long Kiến Thành	25.154.500	25.154.500	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Đông Châu	43.120.000	43.120.000	-	-
- Nhà cung cấp khác	209.000	209.000	-	-

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Nước Sóc Trăng	10.838.380.428	10.838.380.428	6.072.171.354	6.072.171.354
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	1.755.066.500	1.755.066.500	3.328.668.200	3.328.668.200
Cộng :	27.985.050.307	27.985.050.307	39.357.011.231	39.357.011.231

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	231.243.208	-
- Công Ty Cổ phần Vincom	34.827.673	-
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	243.953.245	-
- Khách hàng khác	80.000	-
Cộng :	566.949.126	56.845.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2019
a) Phải nộp	3.233.953.245	22.231.760.289	22.161.895.986	3.303.817.548
- Thuế GTGT	-	7.984.975.759	7.933.775.726	51.200.033
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	495.893.229	170.912.021	495.893.229	170.912.021
- Thuế tài nguyên	1.234.298.777	7.034.264.196	6.458.191.093	1.810.371.880
- Phí nước thải sinh hoạt	1.503.761.239	7.006.096.237	7.238.523.862	1.271.333.614
- Các khoản phải nộp khác	-	35.512.076	35.512.076	-
	Ngày 01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/12/2019
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.810.699.830	4.996.562.961	7.853.490.155	3.953.772.636
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.402.886	1.760.000	-	16.162.886
- Thuế TNDN	18.390.909	-	-	18.390.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	47.380.206	398.388.879
- Thu hộ phí thoát nước Cty CP Công trình Đô Thị Sóc Trăng	6.242.554.093	14.452.007.209
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	8.649.119.936	-
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	2.600.057.547	1.351.564.039
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	945.045.295
- Các khoản phải trả khác	84.406.088	78.000.000
Cộng :	19.492.158.100	17.225.005.422

14. Vay và nợ thuê tài chính:**14a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2019		Trong kỳ		Ngày 01/01/2019	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.802.732.219	4.802.732.219	7.750.869.600	4.058.137.381	1.110.000.000	1.110.000.000
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	-	-	-	1.110.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000
NH Phát triển TPHCM - CN Sóc Trăng	2.998.067.449	2.998.067.449	5.946.204.830	2.948.137.381	-	-
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	1.804.664.770	1.804.664.770	1.804.664.770	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

<i>Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ</i>	25.314.862.499	25.314.862.499	24.599.144.909	27.729.013.467	28.444.731.057	28.444.731.057
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2.339.641.910	2.339.641.910	2.339.641.910	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
NH BIDV - CN Sóc Trăng	2.738.000.000	2.738.000.000	2.738.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	662.320.000	662.320.000	662.320.000	1.062.384.280	1.062.384.280	1.062.384.280
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	14.120.900.589	14.120.900.589	13.405.182.999	15.766.629.187	16.482.346.777	16.482.346.777
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
Cộng	30.117.594.718	30.117.594.718	32.350.014.509	31.787.150.848	29.554.731.057	29.554.731.057

14b. Vay dài hạn

	Ngày 31/12/2019		Trong kỳ		Ngày 01/01/2019	
	Gía trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	-	-	-	2.339.641.910	2.339.641.910	2.339.641.910
NH BIDV - CN Sóc Trăng	2.405.249.197	2.405.249.197	-	2.738.000.000	5.143.249.197	5.143.249.197
NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	-	-	-	662.320.000	662.320.000	662.320.000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	9.929.735.025	9.929.735.025	-	13.405.182.999	23.334.918.024	23.334.918.024
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	8.834.306.925	8.834.306.925	-	5.454.000.000	14.288.306.925	14.288.306.925
	21.169.291.147	21.169.291.147	0	24.599.144.909	45.768.436.056	45.768.436.056

15. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền ký quỹ của khách hàng	524.971.895	391.471.895
	524.971.895	391.471.895

16. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư đầu năm trước</i>	158.631.330.000	0	0	0	0	158.631.330.000
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm trước</i>						
- Tăng vốn trong kỳ	158.631.330.000	0	0	0	(21.324.390.229)	137.306.939.771
- Lãi trong kỳ					(6.560.962.652)	(6.560.962.652)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	158.631.330.000	0	0	0	(27.885.352.881)	130.745.977.119

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu tiền nước	42.510.664.571	32.199.521.809	145.486.409.428	127.473.253.330
Doanh thu lắp đặt	1.374.443.179	1.457.784.289	3.593.524.501	4.316.706.851
Doanh thu nước uống đóng chai	749.073.179	831.844.553	3.247.008.635	3.182.992.277
Doanh thu khác	2.410.909	-	4.344.904	81.850.000
Cộng :	44.636.591.838	34.489.150.651	152.331.287.468	135.054.802.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn Nước	27.923.245.052	28.465.759.012	100.397.083.298	97.998.616.340
- Giá vốn Lắp đặt	800.242.844	603.491.145	2.793.748.715	2.626.826.563
- Giá vốn Nước uống đóng chai	642.835.423	691.030.152	2.323.845.217	1.784.671.749
Cộng :	29.366.323.319	29.760.280.309	105.514.677.230	102.410.114.652

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi	1.640.852	714.423	3.902.575	328.725.024
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	4.099.178	-	4.137.188
- Cổ tức 2017 Công ty CP Nước Sóc Trăng	-	65.755.954	-	65.755.954
	1.640.852	70.569.555	3.902.575	398.618.166

05. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay	1.545.481.972	2.088.426.784	6.844.109.812	9.795.158.336
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-	-	89.896
	1.545.481.972	2.088.426.784	6.844.109.812	9.795.248.232

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lương	2.282.492.217	1.299.471.708	7.296.839.145	6.476.318.165
- Bảo dưỡng	361.746.467	1.469.846.229	5.210.798.413	6.188.832.016
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	226.090.010	776.844.568	3.125.281.727	3.127.289.746
- Chi phí bán hàng khác	4.374.947.786	1.910.737.354	9.783.420.935	8.383.664.412
	7.245.276.480	5.456.899.859	25.416.340.220	24.176.104.339

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lương	3.656.748.775	2.476.372.592	12.046.173.503	11.113.122.918
- Thuế tài nguyên	-	(4.763.686.579)	-	-
- Khấu hao TSCĐ	686.569.959	769.762.026	2.967.066.533	3.063.499.885
- Chi phí quản lý DN khác	2.052.737.837	3.104.068.625	6.115.317.847	6.333.145.618
	6.396.056.571	1.586.516.664	21.128.557.883	20.509.768.421

07. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền nhân công cúp mở nước	43.425.056	26.118.000	139.516.056	94.747.551
- Vật tư thừa sau kiểm kê đã xử lý	7.560.938	119.261.454	58.688.974	119.261.454
- Các khoản thu khác	13.308.291	7.967.299	85.321.601	27.043.623
	64.294.285	153.346.753	283.526.631	241.052.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

08. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền chậm nộp thuế	42.335.718	97.627.837	197.035.002	97.627.837
- Tiền chậm nộp BHXH	44.293.030	-	48.959.179	-
- Tiền nộp phạt Cục Quản lý Y tế	-	-	30.000.000	-
- Chi phí khác	-	-	-	30.000.000
	86.628.748	97.627.837	275.994.181	127.627.837

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	62.759.885	(4.276.684.494)	(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	62.759.885	(4.276.684.494)	(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.920.748	97.627.837	603.185.181	127.627.837
+ Chi phí không được trừ	199.920.748	97.627.837	603.185.181	127.627.837
Mua nước thô từ Cảng cá Trần Đề	66.042.000	-	132.491.000	-
Tiền phạt, chậm nộp thuế - BHXH	86.628.748	97.627.837	275.994.181	97.627.837
Tiền lương thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	47.250.000	-	189.000.000	-
Thông báo giá nước mới	-	-	5.700.000	-
Tiền kiểm toán BCTC	-	-	-	30.000.000
- Thu nhập chịu thuế	262.680.633	(4.179.056.657)	(5.957.777.471)	(21.196.762.392)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	14.466.184.179	13.887.513.757	51.436.014.459	51.837.072.149
- Chi phí nhân công.	12.356.556.612	8.181.717.086	41.258.093.310	37.701.039.596
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	9.798.633.436	11.024.290.146	41.435.550.356	42.823.442.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	863.566.486	720.260.449	2.034.823.022	2.478.399.295
- Chi phí khác bằng tiền.	5.522.715.657	2.989.915.394	15.895.094.186	12.256.033.608
Cộng :	43.007.656.370	36.803.696.832	152.059.575.333	147.095.987.412

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Văn Ngộ